

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	0%	-31.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.00
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

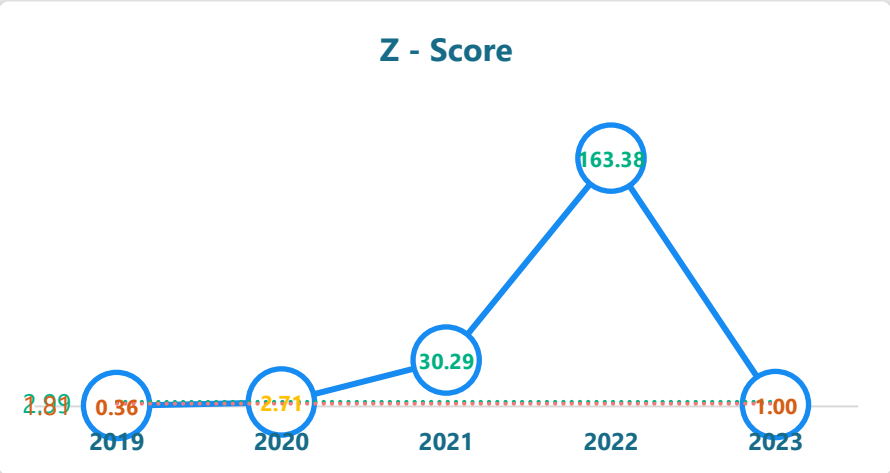
Hệ số nguy cơ phá sản	1.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
84.1		▲ 45.8
tỷ VNĐ		▲ 119%

LN sau thuế	2023	YoY
-2.58		▼ 2.64
tỷ VNĐ		▼ 4151%

ROE	2023	+/- YoY
-0.9%		▼ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
-0.9%		▼ 0.9%



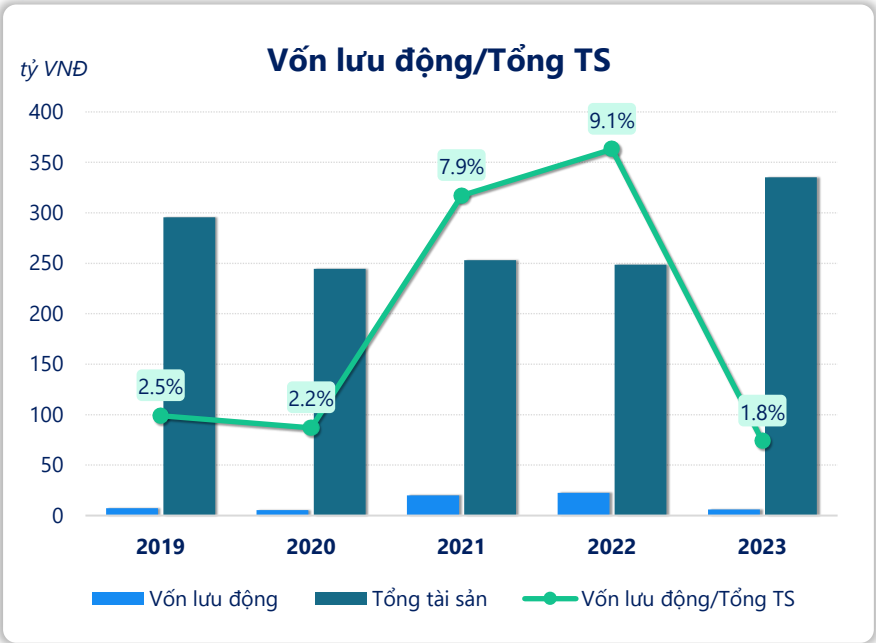
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của FID năm 2023 đạt 1.00, thấp hơn so với năm 2022 (163.38). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của FID năm 2023 đạt 1.39, thấp hơn so với năm 2022 (286.06). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh FID năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 119% đạt 84.08 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 4151% chỉ còn -2.58 tỷ đồng.

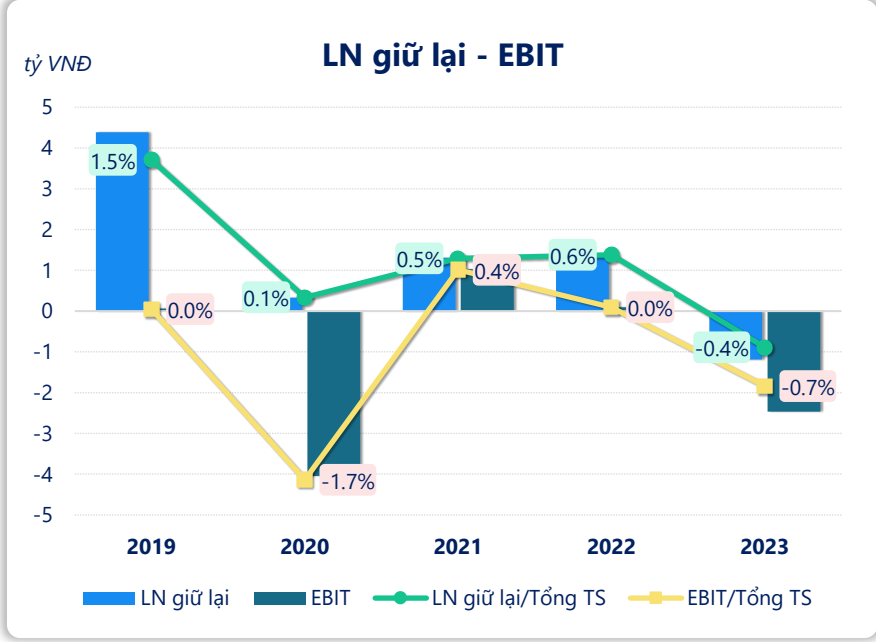
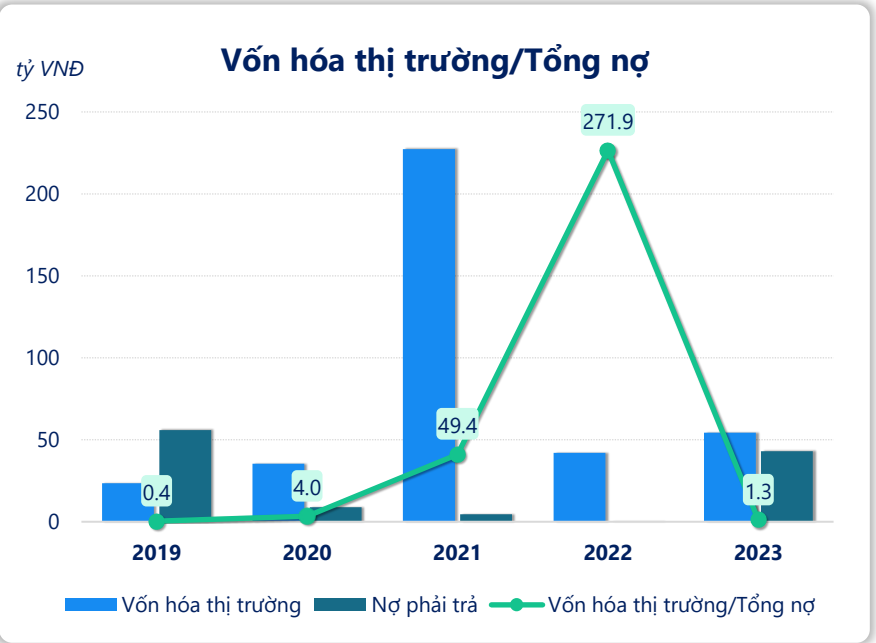
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -0.95% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

# CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)

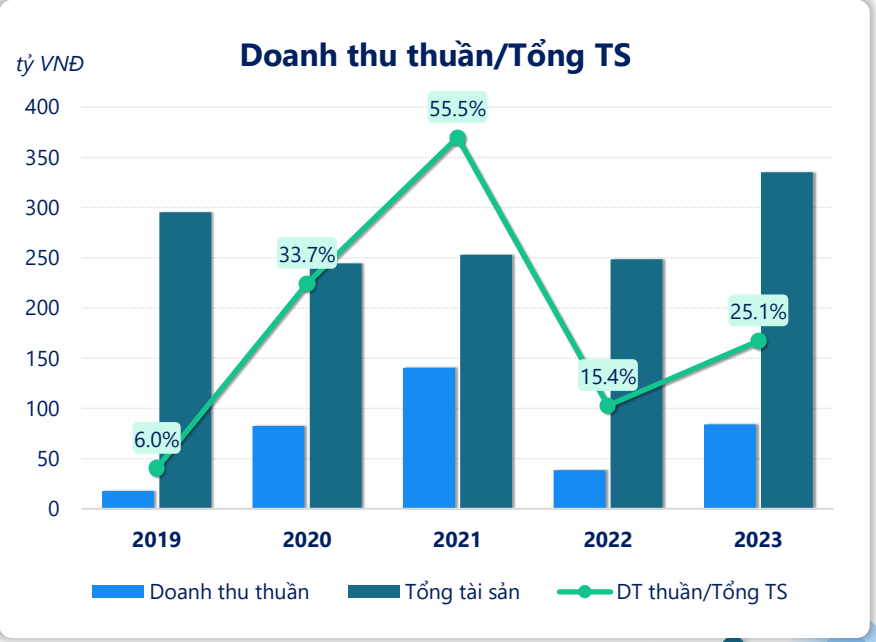


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.27 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>335</b>	<b>249</b>	<b>34.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>49.1</b>	<b>22.7</b>	<b>116%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.14	0.67	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.1	20.3	127%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	1.72	9.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>286</b>	<b>226</b>	<b>26.6%</b>
Phải thu dài hạn	8.52	0	
Tài sản cố định	43.3	36.6	18.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	189	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.38</b>	<b>0.61</b>	<b>-37.2%</b>
Lợi thế thương mại	32.4	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>42.9</b>	<b>0.15</b>	<b>27677%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>42.9</b>	<b>0.15</b>	<b>27677%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.26	0.06	5499%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>292</b>	<b>248</b>	<b>17.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>292</b>	<b>248</b>	<b>17.6%</b>
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.8</b>	<b>82.3</b>	<b>140</b>	<b>38.3</b>	<b>84.1</b>
Giá vốn hàng bán	17.0	81.6	140	37.4	82.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.81</b>	<b>0.70</b>	<b>0.67</b>	<b>0.99</b>	<b>1.22</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	1.51
Chi phí TC	0	1.05	-1.05	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.54	0.64	0.70	0.84	4.74
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.27</b>	<b>-0.99</b>	<b>1.03</b>	<b>0.14</b>	<b>-2.01</b>
Lợi nhuận khác	-0.21	-3.05	-0.01	-0.05	-0.45
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.06</b>	<b>-4.04</b>	<b>1.02</b>	<b>0.10</b>	<b>-2.47</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.00</b>	<b>-4.05</b>	<b>0.98</b>	<b>0.06</b>	<b>-2.58</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.00</b>	<b>-4.05</b>	<b>0.98</b>	<b>0.06</b>	<b>-2.56</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.12	-21.6	-9.60	-2.02	-1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	21.7	0.00	0.00	2.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	11.8	0	0
Tiền đầu kỳ	0.64	0.52	0.52	2.69	0.67
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.12</b>	<b>0.01</b>	<b>2.16</b>	<b>-2.01</b>	<b>0.46</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.52	0.52	2.69	0.67	1.14